



**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ**  
**DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**  
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 0971846393 Email: mt-daiphu@gmail.com  
Website: daiphuenvironment.com or giam-sat-moi-truong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 04911/2025/PKQ (25.4119)



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM – XÍ NGHIỆP CAO SU HÓC MÔN
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM – XÍ NGHIỆP CAO SU HÓC MÔN - Khu phố 2, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP.HCM
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Khí thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

| Mã số mẫu/ <i>Sample code</i> | Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ <i>Sampling locations</i>                            | Tọa độ/ <i>Coordinate</i> |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 25.4119.KT.01                 | Ống thoát khí thải lò hơi 15T sau HTXL (d=900mm, h=28m) (E00598021; N01200837) | X=1200837,<br>Y=0598021   |
| 25.4119.KT.03                 | Ống thoát khí thải sau HTXL bụi (d=300mm, h=5m) (E00598016; N01200843)         | X=1200843,<br>Y=0598016   |

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / *Sample date (Sample receipt)*: 11/06/2025

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 19/06/2025

7. Bảng kết quả/ *Results table*







Mã số/ Ref. No: 04912/2025/PKQ (25.4119)



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM – XÍ NGHIỆP CAO SU HỌC MÔN
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM – XÍ NGHIỆP CAO SU HỌC MÔN - Khu phố 2, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP.HCM
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

| Mã số mẫu/ Sample code | Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations                              | Tọa độ/ Coordinate      |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 25.4119.NT.01          | Trước HTXL                                                                | X=1200027,<br>Y=0598093 |
| 25.4119.NT.02          | Nước thải đầu ra sau HTXL (bể chứa tái sử dụng)<br>(E00598094; N01200027) | X=1200027,<br>Y=0598094 |

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 11/06/2025

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 19/06/2025

7. Bảng kết quả/ Results table

| STT/<br>No. | Thông số/<br>Parameters                                            | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp<br>thử nghiệm/<br>Testing methods | Kết quả/ Testing result |                   | Cmax    |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------------|---------|
|             |                                                                    |                 |                                               | 25.4119.<br>NT.01       | 25.4119.<br>NT.02 |         |
| 1           | pH <sup>(a)</sup>                                                  | -               | TCVN 6492:2011                                | 7,69                    | 7,31              | 5,5 ÷ 9 |
| 2           | Nhiệt độ <sup>(a)</sup>                                            | °C              | SMEWW 2550B:2023                              | 32,9                    | 31,3              | 40      |
| 3           | Độ màu <sup>(a)</sup>                                              | Pt-Co           | SMEWW 2120C:2023                              | 76,1                    | 65,8              | 150     |
| 4           | TSS <sup>(a)</sup>                                                 | mg/L            | TCVN 6625:2000                                | 18                      | <9,5              | 99      |
| 5           | COD <sup>(a)</sup>                                                 | mg/L            | SMEWW 5220C:2023                              | 46,4                    | 44,8              | 148,5   |
| 6           | BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>                                    | mg/L            | TCVN 6001-1:2021                              | 24,7                    | 14,5              | 49,5    |
| 7           | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L            | SMEWW<br>4500-NH <sub>3</sub> .B&C:2023       | <3                      | <3                | 9,9     |
| 8           | Tổng Nitơ <sup>(a)</sup>                                           | mg/L            | TCVN 6638:2000                                | 12                      | 10,9              | 39,6    |
| 9           | Tổng Phosphor <sup>(a)</sup>                                       | mg/L            | TCVN 6202:2008                                | 0,33                    | 0,29              | 5,94    |
| 10          | Tổng dầu mỡ<br>khoáng <sup>(a)</sup>                               | mg/L            | SMEWW<br>5520B&F:2023                         | KPH<br>(MDL=1)          | KPH<br>(MDL=1)    | 9,9     |

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Mã số: TTCL-11/BM08

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 02/07/2021

Trang/ Page No: 1/2



**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn

**VIMCERTS  
292**

|    |                         |           |                  |                     |                     |       |
|----|-------------------------|-----------|------------------|---------------------|---------------------|-------|
| 11 | Coliform <sup>(a)</sup> | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023 | KPH<br>(MDL=1,8)    | KPH<br>(MDL=1,8)    | 5.000 |
| 12 | Fe <sup>(a)</sup>       | mg/L      | SMEWW 3111B:2023 | 0,43                | 0,39                | 4,95  |
| 13 | As <sup>(a)</sup>       | mg/L      | SMEWW 3114C:2023 | KPH<br>(MDL=0,001)  | KPH<br>(MDL=0,001)  | 0,099 |
| 14 | Cu <sup>(a)</sup>       | mg/L      | SMEWW 3111B:2023 | KPH<br>(MDL=0,03)   | KPH<br>(MDL=0,03)   | 1,98  |
| 15 | Zn <sup>(a)</sup>       | mg/L      | SMEWW 3111B:2023 | <0,12               | <0,12               | 2,97  |
| 16 | Ni <sup>(a)</sup>       | mg/L      | SMEWW 3111B:2023 | KPH<br>(MDL=0,04)   | KPH<br>(MDL=0,04)   | 0,495 |
| 17 | Pb <sup>(a)</sup>       | mg/L      | SMEWW 3113B:2023 | KPH<br>(MDL=0,0015) | KPH<br>(MDL=0,0015) | 0,495 |

**Chú thích/ Remarks:**

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
3. (1): Cột B, K<sub>a</sub> = 0,9 và K<sub>f</sub> = 1,1

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Supervised by

**NGUYỄN CHÍ NHÃ****ĐP**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2025

**GIÁM ĐỐC**

Director

**ĐOÀN THỊ THỦY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Mã số: TTCL-11/BM08

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 02/07/2021

Trang/ Page No: 2/2





Mã số/ Ref. No: 04913/2025/PKQ (25.4119)



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST REPORT

- Tên khách hàng/ Client's Name: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM – XÍ NGHIỆP CAO SU HÓC MÔN
- Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM – XÍ NGHIỆP CAO SU HÓC MÔN - Khu phố 2, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP.HCM
- Loại mẫu/ Type of sample: Nước mặt
- Thông tin mẫu/ Sample information:

| Mã số mẫu/ Sample code | Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations                       | Tọa độ/ Coordinate      |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 25.4119.NM.01          | Nước mặt kênh Tham Lương cách điểm xả thải về phía hạ lưu 100m     | X=1200933,<br>Y=0597913 |
| 25.4119.NM.02          | Nước mặt kênh Tham Lương cách điểm xả thải về phía thượng lưu 100m | X=1200822,<br>Y=059839  |

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)/ Sample date (Sample receipt): 11/06/2025

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 19/06/2025

7. Bảng kết quả/ Results table

| STT/<br>No. | Thông số/<br>Parameters                                              | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử<br>nghiệm/ Testing<br>methods       | Kết quả/ Testing result |                   | Bảng 1 <sup>(1)</sup> |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
|             |                                                                      |                 |                                                     | 25.4119.<br>NM.01       | 25.4119.<br>NM.02 |                       |
| 1           | pH <sup>(a)</sup>                                                    | -               | TCVN 6492:2011                                      | 6,57                    | 6,59              | -                     |
| 2           | DO <sup>(a)</sup>                                                    | mg/L            | TCVN 7325:2016                                      | 3,5                     | 3,6               | -                     |
| 3           | TSS <sup>(a)</sup>                                                   | mg/L            | TCVN 6625:2000                                      | 18                      | 40                | -                     |
| 4           | COD <sup>(a)</sup>                                                   | mg/L            | SMEWW 5220C:2023                                    | 32                      | 30,4              | -                     |
| 5           | BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>                                      | mg/L            | TCVN 6001-1:2021                                    | 10,6                    | 10                | -                     |
| 6           | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>      | mg/L            | SMEWW<br>4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2023             | 2,27                    | 2,23              | 0,3                   |
| 7           | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>     | mg/L            | SMEWW<br>4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E: 2023 | 5,72                    | 5,39              | -                     |
| 8           | Phosphate (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> tính theo P) <sup>(a)</sup> | mg/L            | TCVN 6202:2008                                      | 0,71                    | 0,39              | -                     |

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Mã số: TTCL-11/BM08

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 02/07/2021

Trang/ Page No: 1/2



**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

**VIMCERTS  
292**

|    |                                      |               |                       |                     |                     |     |
|----|--------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------------|---------------------|-----|
| 9  | Chất hoạt động bề mặt <sup>(a)</sup> | mg/L          | SMEWW<br>5540B&C:2023 | KPH<br>(MDL=0,01)   | KPH<br>(MDL=0,01)   | 0,1 |
| 10 | Tổng dầu mỡ <sup>(a)</sup>           | mg/L          | SMEWW 5520B:2023      | KPH<br>(MDL=1)      | KPH<br>(MDL=1)      | 5   |
| 11 | Coliform <sup>(a)</sup>              | MPN/<br>100mL | SMEWW 9221B:2023      | 5,4x10 <sup>3</sup> | 3,5x10 <sup>3</sup> | -   |

**Chú thích/ Remarks:**

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- "-": Không quy định
- (1): Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHẢ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2025

**GIÁM ĐỐC**

Director

ĐOÀN THỊ THỦY



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Mã số: TTCL-11/BM08

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 02/07/2021

Trang/ Page No: 2/2